

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mô hình ban quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn quản lý không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp di sản thiên nhiên không thuộc quy định tại điểm c khoản này nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mô hình quản lý hoặc giao tổ chức quản lý di sản thiên nhiên đó;

đ) Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng đầu tư, thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên.

7. Bảo vệ môi trường đối với di sản thiên nhiên được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng lõi của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong vùng đệm của di sản thiên nhiên được kiểm soát như đối với vùng hạn chế phát thải theo quy định về phân vùng môi trường của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Các hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên phải được ưu tiên bảo tồn và phục hồi nguyên trạng tự nhiên; môi trường đất, môi trường nước trong di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái phải được cải tạo, phục hồi;

c) Các giá trị cốt lõi của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên phải được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn; dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của di sản thiên nhiên phải được duy trì, phát triển và sử dụng bền vững;

d) Các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên phải được điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo theo quy định;

đ) Tuân thủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, kiểm soát các tác động tới môi trường, đa dạng sinh học di sản thiên nhiên theo quy định tại Nghị định này, các quy định của pháp luật có liên quan và quy định của các điều ước quốc tế về môi trường và đa dạng sinh học mà Việt Nam đã ký kết.

Trong trường hợp có nguy cơ khẩn cấp gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường di sản thiên nhiên, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp, tạm thời nhằm giới hạn tổng lượng xả thải vào môi trường di sản thiên nhiên, trong đó xác định rõ khu vực áp dụng, thời gian áp dụng;

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, phê duyệt dự án phục hồi môi trường của di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái môi trường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Trách nhiệm về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xây dựng, ban hành, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, hướng dẫn kỹ thuật về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống nhất quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên trên địa bàn quản lý; thực hiện các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu bảo vệ di sản thiên nhiên trong các hoạt động lâm nghiệp, ngư nghiệp, nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ di sản thiên nhiên trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch;

đ) Các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

### Chương III

#### **PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG**

##### Mục 1

#### **PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

##### **Điều 22. Quy định chung về phân vùng môi trường**

1. Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

##### **2. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:**

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

- b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;
- c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;
- d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;
- đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

- a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có);
- b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;
- c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;
- d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;
- đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

4. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.

### **Điều 23. Xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải**

1. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được quy định như sau:

- a) Điều tra, đánh giá tổng quan các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này;
- b) Định hướng mục tiêu về bảo vệ môi trường đối với các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này;
- c) Định hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải.

2. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch tỉnh được quy định như sau:

a) Điều tra, đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý;

b) Xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý;

c) Xác định phương án về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.

4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật;

b) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 24. Danh mục chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

Danh mục chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 25. Tiêu chí về môi trường và phân loại dự án đầu tư**

1. Quy mô dự án đầu tư được quy định như sau:

- a) Quy mô của dự án đầu tư được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, gồm dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B và nhóm C, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản này;
- b) Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án được phân thành 03 loại: lớn, trung bình và nhỏ;
- c) Quy mô sử dụng khu vực biển được phân thành 02 nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển và giao khu vực biển để lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- d) Quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên được phân thành 02 nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước.

2. Công suất của dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được xác định trong hồ sơ đề xuất dự án đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương của dự án được phân thành 03 loại: lớn, trung bình và nhỏ.

3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm:

- a) Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

4. Việc xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau:

- a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;
- b) Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản theo quy định của pháp luật về thuỷ sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định tại Nghị định này (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

d) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông);

đ) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

5. Danh mục chi tiết các dự án đầu tư nhóm I, II và III được quy định tương ứng tại Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 26. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường**

### **1. Đối tượng tham vấn:**

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra, bao gồm: cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển bị chiếm dụng cho việc đầu tư dự án; cộng đồng dân cư, cá nhân nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, chất thải rắn, chất thải nguy hại do dự án gây ra; cộng đồng dân cư, cá nhân bị ảnh hưởng do các hiện tượng sụt lún, sạt lở, bồi lắng bờ sông, bờ biển gây ra bởi dự án; cộng đồng dân cư, cá nhân bị tác động khác, được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường.

Việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp được thực hiện thông qua hình thức tham vấn họp lấy ý kiến;

b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án; Ban quản lý, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nơi dự án nằm trong ranh giới quản lý; cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đối với dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiêm dụng công trình thủy lợi; cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có); Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh đối với các dự án có liên quan đến yếu tố an ninh - quốc phòng (nếu có).

Việc tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư được thực hiện thông qua hình thức tham vấn bằng văn bản.

2. Nội dung tham vấn khác quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

### 3. Hình thức tham vấn:

#### a) Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử:

Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án gửi nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày; hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án;

#### b) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến:

Chủ dự án chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trước thời điểm họp ít nhất là 05 ngày. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường cho đến khi kết thúc họp lấy ý kiến.

Chủ dự án có trách nhiệm trình bày nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường tại cuộc họp tham vấn. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp và các phản hồi, cam kết của chủ dự án phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

c) Tham vấn bằng văn bản:

Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến các đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này kèm theo văn bản tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Các đối tượng được tham vấn bằng văn bản có trách nhiệm phản hồi bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.

4. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong việc thực hiện tham vấn:

a) Thực hiện các hình thức tham vấn theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và tham vấn ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại các điểm e, g và h khoản này;

b) Đối với các dự án đầu tư có hoạt động nhận chìm vật, chất ở biển; dự án đầu tư có tổng lưu lượng nước thải từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông liên tỉnh, sông giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án thực hiện tham vấn thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề môi trường trong khu vực;

c) Đối với các dự án quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có lưu lượng nước thải xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên, chủ dự án thực hiện tham vấn ít nhất 05 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường. Đối với các dự án còn lại quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, chủ dự án thực hiện tham vấn ít nhất 03 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường;

d) Đối với các dự án có nguy cơ bồi lăng, xói lở hoặc xâm nhập mặn do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; dự án có hoạt động nhận chìm vật, chất nạo vét xuống biển có tổng khối lượng từ 5.000.000 m<sup>3</sup> trở lên; các dự án có lưu lượng nước thải công nghiệp từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên (trừ các trường hợp đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải

tập trung, nước làm mát và nước thải của dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên, chủ dự án phải lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình được áp dụng;

d) Đối với các dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển từ 01 ha trở lên, chủ dự án phải lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về tác động của việc thực hiện dự án tới đa dạng sinh học;

e) Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông và tuyến đường dây tải điện liên tỉnh, liên huyện, chủ dự án chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện trở lên;

g) Đối với các dự án đầu tư nằm trên vùng biển, thềm lục địa chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án;

h) Đối với các dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, chủ dự án chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn thêm Ban quản lý, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó;

i) Chủ dự án có trách nhiệm tổng hợp trung thực, thể hiện đầy đủ các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn; tiếp thu, giải trình kết quả tham vấn và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

**Điều 27. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung; chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án trước khi vận hành trong trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Sau thời hạn này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một hoặc các thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

- a) Tăng quy mô, công suất của dự án tới mức phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- b) Thay đổi công nghệ sản xuất của dự án làm phát sinh chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- c) Thay đổi công nghệ xử lý chất thải của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- d) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, trừ trường hợp dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có địa điểm thực hiện dự án thay đổi phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải hoặc thay đổi nguồn tiếp nhận làm gia tăng ô nhiễm, sạt lở, sụt lún.

3. Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường.

## Mục 2 GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

### **Điều 28. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường**

1. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm, bao gồm:

- a) Thông tin chung về dự án đầu tư: tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án; cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; văn bản thay đổi (nếu có); quá trình thực hiện dự án; quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật

về đầu tư công), công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến dự án;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường (nếu có);

c) Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (công trình được bàn giao, nghiệm thu giữa chủ đầu tư, nhà thầu và đơn vị giám sát thi công theo quy định của pháp luật về xây dựng): các công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại; công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và công trình bảo vệ môi trường khác. Các thông tin chính gồm: quy mô, công suất, quy trình vận hành; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng để xử lý nước thải; hóa chất, chất xúc tác sử dụng để xử lý bụi, khí thải; các hệ thống thiết bị xử lý chất thải đồng bộ, hợp khối, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) và thiết bị xử lý khác (kèm theo CO/CQ của thiết bị); các thông số kỹ thuật cơ bản; tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.

Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải.

Đối với dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ công nghệ sản xuất; điều kiện kho, bãi lưu giữ; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi phải nêu rõ việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;

d) Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);

đ) Đề xuất nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) kèm theo đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi này;

e) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Kế hoạch, thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm, kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn); trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối

hoặc công trình xử lý chất thải thuộc dự án có công suất nhỏ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

h) Đề xuất nội dung thực hiện quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và các nội dung về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

2. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Thông tin chung về dự án đầu tư: tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án; cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án; quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến dự án;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường (nếu có);

c) Đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện); đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác; đánh giá, dự báo tác động của các nguồn thải, tiếng ồn, độ rung; đánh giá, dự báo tác động của dự án tới đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, dòng chảy, sạt lở, bồi lắng, xâm nhập mặn và xã hội (nếu có);

d) Đề xuất kế hoạch, các biện pháp xử lý chất thải kèm theo thuyết minh và phương án thiết kế xây dựng (thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) của các công trình bảo vệ môi trường, hạng mục công trình xử lý chất thải, các hệ thống thiết bị xử lý chất thải đồng bộ, hợp khối, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) và thiết bị xử lý khác (kèm theo CO/CQ, nếu có), phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, các công trình lưu giữ chất thải và công trình, thiết bị liên quan; kế hoạch xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo trì, quản lý hạng mục xả thải và công trình xử lý chất thải, kèm theo dự toán kinh phí xây dựng công trình bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

đ) Các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù: Đối với dự án khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải, trong báo cáo đề xuất phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Đối với dự án khai thác cát, sỏi và khoáng

sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển, trong báo cáo đề xuất phải có nội dung đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy theo quy định của pháp luật. Đối với dự án đầu tư gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học, trong báo cáo đề xuất phải có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học. Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong báo cáo đề xuất phải có đánh giá tác động và biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

e) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Kế hoạch, thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm, kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn); trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khôi hoặc công trình xử lý chất thải thuộc dự án có công suất nhỏ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

h) Đề xuất nội dung thực hiện quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và nội dung về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

3. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II bao gồm:

a) Thông tin chung về cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: tên, địa chỉ, địa điểm thực hiện; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường và giấy phép môi trường thành phần (nếu có); quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến cơ sở. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ công nghệ sản xuất, điều kiện kho, bãi lưu giữ, hệ thống thiết bị tái chế, phương án xử lý tạp chất và phương án tái xuất phế liệu không đáp ứng quy chuẩn phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả hồ sơ kèm theo văn bản tương đương);

b) Sự phù hợp của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường (nếu có);

c) Các nguồn chất thải phát sinh, bao gồm: quy mô, khối lượng, chủng loại chất thải rắn; quy mô, lưu lượng, thông số ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung; quy mô, lưu lượng, thông số ô nhiễm nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải; công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã hoàn thành như quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoán đa dạng sinh học (nếu có);

d) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

e) Kết quả quan trắc môi trường trong 02 năm trước liền kề đối với trường hợp phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định hoặc kết quả quan trắc mẫu chất thải bổ sung theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp đã có giấy phép môi trường thành phần không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định;

g) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất, kèm theo các quyết định, kết luận (nếu có);

h) Đề xuất nội dung thực hiện quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và nội dung về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

4. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án nhóm III bao gồm:

a) Thông tin chung về dự án đầu tư: tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án; quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến dự án;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường (nếu có);

c) Mô tả hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện); mô tả công nghệ sản xuất được đề xuất lựa chọn;

d) Đề xuất kế hoạch, các biện pháp xử lý chất thải kèm theo thuyết minh và phương án thiết kế xây dựng (thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) của các công trình bảo vệ môi trường, hạng mục công trình xử lý chất thải, các hệ thống thiết bị xử lý chất thải đồng bộ, hợp khối, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) và thiết bị xử lý khác (kèm theo CO/CQ, nếu có), phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, các công trình lưu giữ chất thải và công trình, thiết bị liên quan; kế hoạch xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo trì, quản lý hạng mục xả thải và công trình xử lý chất thải; biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

e) Kế hoạch, thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm, kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; đề xuất nội dung thực hiện quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III bao gồm:

a) Thông tin chung về cơ sở: tên, địa chỉ, địa điểm thực hiện; các hồ sơ về môi trường liên quan; quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất, lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến cơ sở;

b) Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường (nếu có);

c) Các nguồn chất thải phát sinh, bao gồm: quy mô, khối lượng, chủng loại chất thải rắn; quy mô, lưu lượng, thông số ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung; quy mô, lưu lượng, thông số ô nhiễm nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải; công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã hoàn thành như quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Kết quả quan trắc môi trường trong 01 năm trước liền kề đối với trường hợp phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định hoặc kết quả quan trắc mẫu chất thải bổ sung theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp đã có giấy phép môi trường thành phần nhưng không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định; kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất, kèm theo các quyết định, kết luận (nếu có);

e) Đề xuất nội dung thực hiện quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.

6. Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với từng đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được quy định tương ứng tại các Phụ lục VIII, IX, X, XI và XII ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường**

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là dự án đầu tư, cơ sở) thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: bản sao báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng;

b) Đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc quy định tại điểm a khoản này: chủ dự án, cơ sở không phải nộp tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án;

b) Chủ dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định;

c) Chủ dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm nhưng chậm nhất trước 45 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cấp bộ, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tính đến thời điểm phải có giấy phép môi trường.

Trường hợp không bảo đảm thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm này, chủ dự án đầu tư phải có thông báo gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 31 Nghị định này để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm;

d) Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này nhưng chậm nhất trước 45 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cấp bộ, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tính đến thời điểm phải có giấy phép môi trường.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ quan cấp giấy phép môi trường và thực hiện việc nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

4. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này), cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện các nội dung sau:

a) Công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Gửi văn bản tham vấn ý kiến đến cơ quan quản lý nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu xả nước thải vào công trình thủy lợi), chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó), trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

Đối với dự án đầu tư, cơ sở xả trực tiếp từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) nước thải tràn lênh (trừ nước làm mát thiết bị, nước nuôi trồng thủy sản) vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xã trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến tham vấn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh hoặc biển ven bờ của tỉnh liền kề để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong

khu vực, trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng ý với việc cấp giấy phép môi trường.

Đối với dự án đầu tư xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) nước thải tràn lênh (trừ nước làm mát thiết bị, nước nuôi trồng thủy sản) hoặc xả bụi, khí thải có lưu lượng từ 200.000 m<sup>3</sup>/giờ tràn lênh, cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến tham vấn của tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có), trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tổ chức chuyên môn được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến;

c) Trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định như sau:

Đối với trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, không có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất hoặc nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, đồng thời thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, không tổ chức kiểm tra thực tế.

Đối với trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế.

Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thành lập tổ thẩm định đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hội đồng thẩm định, tổ thẩm định có trách nhiệm tổ chức khảo sát thực tế tại khu vực dự kiến triển khai dự án đầu tư.

Đối với trường hợp cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường không thành lập hội đồng thẩm định, tổ thẩm định mà chỉ thành lập đoàn kiểm tra đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức kiểm tra thực tế đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có ít nhất 07 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ quan trung ương, ít nhất 05 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tổ thẩm định có ít nhất 03 thành viên, trong đó Tổ trưởng là đại diện của cơ quan thẩm định.

Cơ cấu, thành phần của Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra gồm: 01 chủ tịch hội đồng hoặc trưởng đoàn kiểm tra; 01 phó chủ tịch hội đồng hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra trong trường hợp cần thiết; 01 thành viên thư ký; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có); các chuyên gia, cán bộ, công chức trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở.

Thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, tổ thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, viết bản nhận xét, đánh giá về các nội dung quy định tại Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

Chuyên gia tham gia xây dựng báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở không được tham gia hội đồng thẩm định, tổ thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đó;

5. Căn cứ kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định, tổ thẩm định hoặc kết quả của đoàn kiểm tra, kết quả kiểm tra thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở trong trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường hoặc có văn bản thông báo trả hồ sơ cho chủ dự án, cơ sở và nêu rõ lý do trong trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có văn bản thông báo cho chủ dự án và nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung. Cơ quan cấp giấy phép môi trường không yêu cầu chủ dự án, cơ sở thực hiện các công việc khác ngoài các nội dung trong văn bản thông báo yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ này.

Thời gian trả kết quả hoặc thông báo chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ phải bảo đảm trong thời hạn cấp phép theo quy định.

6. Trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, trong thời hạn 15 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, 10 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và 05 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp giấy phép môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường), thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở; trường hợp không cấp giấy phép môi trường phải có văn bản trả lời chủ dự án, cơ sở và nêu rõ lý do.

7. Việc tiếp nhận và trả kết quả giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường phải bảo đảm đơn giản hóa, cải cách thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định của Chính phủ.

8. Việc tiếp nhận và trả kết quả cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan cấp phép trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

b) Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định này.

9. Hoạt động thẩm định, cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này được thực hiện thông qua tổ thẩm định do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập với không quá 05 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; không quá 03 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cơ quan cấp giấy phép môi trường không tổ chức kiểm tra thực tế. Thời hạn lấy ý kiến đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 4 Điều này là 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. Thời hạn cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở hoặc có văn bản trả lời chủ dự án, cơ sở việc không cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 6 Điều này là 05 ngày.

10. Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

11. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các mẫu văn bản liên quan đến quá trình thực hiện cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.

### **Điều 30. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường**

1. Cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp đổi của chủ dự án đầu tư, cơ sở, kèm theo hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc thay đổi. Cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp đổi giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở với thời hạn còn lại của giấy phép.

Việc cấp đổi giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền và không phải nộp phí thẩm định theo quy định.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện điều chỉnh giấy phép môi trường trong thời hạn còn lại của giấy phép khi có thay đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này, trừ trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường hoặc thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh. Trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường, việc thay đổi giấy phép môi trường được thực hiện khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh, chủ dự án, cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thay đổi trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở.

Việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở và được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3. Việc xem xét, điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 và khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Cơ quan cấp giấy phép môi trường, căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; kết quả đo đạc, phân tích mẫu chất thải đối chứng, mẫu quan trắc chất thải bổ sung (nếu có) và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở để thực hiện việc điều chỉnh giấy phép môi trường như sau:

a) Lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp của tỉnh (nếu dự án đầu tư nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung); ý kiến một số chuyên gia môi trường, trong đó có chuyên gia đã tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường về các nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Thông báo với chủ dự án đầu tư, cơ sở về các nội dung điều chỉnh loại, khói lượng chất thải nguy hại được phép xử lý chất thải hoặc khói lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có văn bản giải trình, bổ sung về các nội dung điều chỉnh quy định tại điểm này gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường (nếu có);

c) Cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp giấy phép môi trường (điều chỉnh) cho chủ dự án đầu tư, cơ sở với thời hạn còn lại của giấy phép để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

4. Đối tượng cấp lại giấy phép môi trường và thời điểm chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng;

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc tăng, thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường;

c) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư, gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện thu hút đầu tư các ngành, nghề đó (trừ trường hợp ngành, nghề hoặc dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đó khi đi vào vận hành không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý để bảo đảm đạt điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung);

d) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức

độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn, gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

5. Việc cấp lại giấy phép môi trường quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Chủ cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều này gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này (trừ nội dung quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 28 Nghị định này) hoặc khoản 5 Điều 28 Nghị định này (trừ nội dung quy định tại điểm a và điểm c khoản 5 Điều 28 Nghị định này) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường không quá 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, không quá 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Chủ dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều này gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường quy định tại một trong các khoản 2, 3, 4 hoặc 5 Điều 28 Nghị định này (chỉ bao gồm những nội dung thay đổi so với báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường lần đầu) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường. Thời gian, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

6. Dự án đầu tư, cơ sở được cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều này.

7. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, việc thu hồi giấy phép được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo quy định sau:

a) Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền, trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm, chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 29 Nghị định này;

b) Trường hợp giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật do người có thẩm quyền xử phạt chuyển đến, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm xem xét cấp thay thế giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, trong đó có điều chỉnh nội dung trái pháp luật.

8. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này, việc thu hồi và cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

a) Cơ quan nhà nước phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi có văn bản gửi cơ quan đã cấp giấy phép môi trường để thông báo việc cấp phép không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung cấp phép trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường phải bị thu hồi có trách nhiệm xem xét, rà soát lại trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định cấp giấy phép môi trường sau khi nhận được văn bản thông báo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền theo quy định, cơ quan đã cấp giấy phép môi trường hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ sơ nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép để được cấp mới giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 29 Nghị định này. Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện việc thu hồi giấy phép môi trường sau khi dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện cấp thay thế giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở, trong đó có điều chỉnh nội dung trái quy định của pháp luật. Việc thu hồi giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật được thực hiện đồng thời với thời điểm cấp thay thế giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở.

9. Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I, nhóm II thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều này có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II thực hiện

theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều này có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở, mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo các mẫu quy định tương ứng tại Phụ lục XIII và Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các biểu mẫu liên quan đến quá trình thực hiện cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

**Điều 31. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường**

1. Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm:
  - a) Hồ lăng của dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi;
  - b) Hồ sự cố của hệ thống xử lý nước thải (trừ hồ sự cố kết hợp hồ sinh học);
  - c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hóa táng;
  - d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định);
  - e) Hệ thống xử lý nước làm mát có sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật;
  - f) Công trình xử lý chất thải của dự án mở rộng, nâng cao công suất nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường đã cấp;
  - g) Công trình xử lý chất thải của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường;
  - h) Công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã cấp.